

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
XÃ TÀ HỘC Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 18/NQ-HĐND

Tà Hộc, ngày 22 tháng 9 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**

Về việc phê duyệt phương án sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng  
xã Tà Hộc phục vụ công tác quản lý, bảo vệ rừng năm 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ TÀ HỘC**  
**KHOÁ XXI, KỶ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ BA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày 08/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành một số chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 42/QĐ-QBV&PTR ngày 13/6/2025 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Sơn La về việc phê duyệt diện tích, số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng từ nhiều bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng đủ điều kiện chi trả năm 2025 (nguồn 2024);

Căn cứ Thông báo kết luận số 32-TB/ĐU ngày 19/9/2025 của BCH Đảng bộ xã tại Hội nghị chuyên đề, Ban chấp hành đảng bộ xã khoá I, nhiệm kỳ 2025-2030;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân xã Tà Hộc tại Tờ trình số 60/TTr-UBND ngày 15/9/2025; Báo cáo thẩm tra số 04/BC-KTNS ngày 21/9/2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã và thảo luận tại kỳ họp,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê duyệt Phương án sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng xã Tà Hộc phục vụ công tác quản lý, bảo vệ rừng năm 2025. (có Phương án kèm theo)

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân xã tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban Hội đồng nhân dân xã, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân xã, các vị đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Tà Hộc khoá XXI, nhiệm kỳ 2021 - 2026, Kỳ họp chuyên đề lần thứ ba thông qua ngày 22 tháng 09 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

### **Nơi nhận:**

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Thường trực Đảng uỷ;
- Thường trực HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Ban Thường trực UBMTTQVN xã;
- Các Ban HĐND xã;
- Các vị Đại biểu HĐND xã;
- Các phòng, đơn vị, đoàn thể của xã;
- Công thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Cầm Thị Khay**



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## PHƯƠNG ÁN

**SỬ DỤNG TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG PHỤC VỤ CHO  
CÔNG TÁC QUẢN LÝ, BẢO VỆ RỪNG CỦA XÃ TÀ HỘC NĂM 2025**  
(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 22/9/2025 của HĐND xã Tà Hộc)

### PHẦN I

#### SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

##### I. Sự cần thiết xây dựng phương án

Rừng là tài nguyên quý giá của đất nước, là bộ phận quan trọng của hệ sinh thái, có giá trị to lớn về kinh tế, xã hội và môi trường, cần được quản lý bảo vệ để phục vụ lợi ích xã hội. Bảo vệ rừng, bảo vệ hệ sinh thái rừng để duy trì môi trường sống, bảo vệ nguồn nước cho sản xuất, sinh hoạt, tăng độ che phủ của rừng. Trong những năm qua, thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) đã huy động một nguồn tài chính lớn cho ngành lâm nghiệp thực hiện bảo vệ, phát triển rừng theo hướng bền vững.

Ủy ban nhân dân xã Tà Hộc được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý, bảo vệ rừng, đặc biệt là diện tích có cung ứng DVMTR cho các đơn vị sử dụng DVMTR. Tổng diện tích đất lâm nghiệp là 4.388 ha, trong đó diện tích đất có rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng là 3.556 ha.

Thực hiện theo quy định tại Khoản 4 điều 70 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ Quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; để đảm bảo có đầy đủ cơ sở pháp lý thực hiện chính sách chi trả tiền DVMTR theo quy định hiện hành của nhà nước và điều kiện thực tế của địa phương, UBND xã Tà Hộc xây dựng Phương án sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng phục vụ công tác quản lý, bảo vệ rừng năm 2025 của xã Tà Hộc cụ thể như sau:

##### II. Căn cứ pháp lý xây dựng phương án

- Luật Lâm nghiệp năm 2017;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ

quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (tại Điều 11)

- Căn cứ Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày 08 tháng 02 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành một số chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng;

- Căn cứ Quyết định số 3248/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La về phê duyệt dự án rà soát, điều chỉnh diện tích 03 loại rừng giai đoạn 2017 - 2025 và định hướng năm 2030.

- Căn cứ Quyết định số 42/QĐ-UBND ngày 13/6/2025 của QBV&PTR tỉnh Sơn La về việc phê duyệt diện tích, số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng từ nhiều bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng đủ điều kiện chi trả năm 2025 (nguồn năm 2024);

- Căn cứ Thông báo số 34/TB-QBV&PTR ngày 13/06/2025 thông báo về diện tích và số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng đủ điều kiện chi trả năm 2025 (nguồn năm 2024);

- Các Văn bản khác có liên quan.

## **PHẦN II**

### **THỰC TRẠNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ BẢO VỆ RỪNG TRONG NĂM 2024**

#### **I. Điều kiện tự nhiên kinh tế xã hội**

Xã Tà Hộc được thành lập theo Nghị quyết số 1681/NQUBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Sơn La năm 2025. Đây là đơn vị hành chính - kinh tế - chính trị mới hình thành trên cơ sở sáp nhập địa giới, tổ chức và dân cư từ 02 xã Nà Bó cũ và Tà Hộc (cũ) với tổng diện tích tự nhiên là 149,56 km<sup>2</sup>; tổng dân số 13.704 người, xã giáp danh với 04 đơn vị xã (Phía Đông giáp xã Tạ Khoa; phía Tây giáp xã Chiềng Sung; phía Đông Nam giáp xã Mai Sơn, Phía Đông Bắc giáp xã Pắc Ngà); có 05 Dân tộc chủ yếu cùng sinh sống (Thái, Kinh, Mông, Khơ Mú, Mường).

#### **II. Đánh giá thực trạng công tác quản lý bảo vệ rừng**

##### **1. Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp**

Theo kết quả Kiểm kê rừng năm 2016 và kết quả theo dõi diễn biến rừng được UBND tỉnh Sơn La công bố năm 2017; kết quả theo dõi diễn biến rừng năm 2025 thì tổng diện tích đất lâm nghiệp trên địa bàn xã Tà Hộc là 4.388 ha, diện tích đất có rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng là 3.556 ha. Diện tích rừng được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý, bảo vệ là 616,29 trong đó:

- Diện tích rừng cung ứng DVMTR là 613,29 ha, gồm có:

+ Diện tích rừng tự nhiên 613,29 ha

- Diện tích rừng không cung ứng DVMTR là 2,83 ha, gồm có:

- Diện tích rừng không cung ứng DVMTR là 2,83 ha, gồm có:

+ Diện tích rừng tự nhiên 2,83 ha

## **2. Kết quả thực hiện công tác quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn xã Tà Hộc trong thời gian qua**

### **2.1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện**

Hàng năm UBND ban hành kế hoạch bảo vệ rừng, quyết định thành lập tổ bảo vệ rừng cấp xã, ban hành văn bản chỉ đạo các bản lập kế hoạch bảo vệ rừng hàng năm của từng bản.

### **2.2. Công tác quán triệt, tuyên truyền**

Hàng tháng tại Hội nghị giao ban giữa Thường trực đảng ủy, UBND xã với Bí thư chi bộ, trưởng bản các chi bộ trực thuộc tuyên truyền, phổ biến công tác bảo vệ và phát triển rừng đến cán bộ, đảng viên, nhân dân cùng thực hiện. Kết quả việc quán triệt, tuyên truyền, nâng cao hiểu biết, nhận thức trách nhiệm đối với công tác bảo vệ, phát triển rừng, phòng cháy chữa cháy rừng: Từ năm 2020- 25/5/2025 tổ chức được 22 hội nghị tuyên truyền tại các bản với 2508 lượt người tham gia.

- Công tác tuyên truyền, phổ biến tại các bản: Tổ chức tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng: Phối hợp với cán bộ địa chính lâm nghiệp xã xuống bản để họp tuyên truyền các văn bản pháp luật của nhà nước về công tác quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, mỗi năm 01 lượt/1 bản tổ chức cuộc họp tuyên truyền cấp bản được 2508 người nghe.

- Đã chỉ đạo thực hiện ký cam kết bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng với 25 chủ rừng, cụ thể: 22 chủ rừng là Cộng đồng bản (tổ chức) và 12 chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; việc thực hiện cam kết các tổ chức cá nhân đã nhận thức được việc chấp hành theo nội dung cam kết; nếu vi phạm xử lý theo nội dung cam kết và theo luật hiện hành.

### **2.3. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, bảo vệ và phát triển rừng**

- UBND xã Kiện toàn ban chỉ đạo thực hiện kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng hàng năm.

- Kết quả xử lý phá rừng, lấn chiếm đất rừng, cháy rừng, mua bán, vận chuyển lâm sản trái phép (*số liệu, biện pháp khắc phục ...*). Tổ chức kiểm tra, truy quét và xử lý các hành vi vi phạm quy định về BVR, PCCCR, quản lý lâm sản theo pháp luật: không có

- Công tác phòng cháy, chữa cháy:

+ Việc kiện toàn tổ chức lực lượng từ cấp xã đến cấp bản; tổ đội xung kích PCCCR của xã, tổ bảo vệ rừng tại các tổ, bản, lực lượng dân quân tự vệ, công an viên, người dân địa phương, các tổ chức đóng trên địa bàn.

+ Kết quả tuần tra, canh gác, trong thời kỳ cao điểm khô hạn (*cấp dự báo cực kỳ nguy hiểm cấp IV, V*) để phát hiện sớm và kịp thời dập tắt không để đây lan ra diện rộng.

Son Tra, bản Bó Đuoi, Bản Mòng. UBND xã phối hợp với kiểm lâm phụ trách địa bàn tiến hành kiểm tra, xác minh, hoàn thiện hồ sơ xử lý vi phạm hành chính cả 03 trường hợp với số tiền xử phạt là: 42.250.000 đồng (*Thuộc thẩm quyền UBND xã 01 trường hợp số tiền 2.250.000 đồng; Thẩm quyền Hạt kiểm lâm huyện 02 trường hợp số tiền xử phạt 40.000.000 đồng*).

#### **2.4. Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, thanh tra, giám sát trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, phòng cháy chữa cháy rừng**

- Số cuộc thanh tra, kiểm tra, giám sát: 0 lần
- Kết quả xử lý sau thanh tra, kiểm tra, giám sát; việc khắc phục qua thanh tra, kiểm tra, giám sát: Không có
- Xử lý trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có liên quan để xảy ra tình trạng vi phạm, thiếu trách nhiệm, bao che, tiêu cực cho các trường hợp vi phạm: Không có.

### **3. Đánh giá kết quả, quản lý sử dụng tiền DVMTR trong năm 2025**

Hàng năm xã đã thực hiện công khai quyết toán theo quy định của luật ngân sách và thông qua tại cuộc họp giao ban của đảng ủy, UBND với các trưởng ban và bí thư chi bộ các bản trên địa bàn xã.

UBND xã thực hiện thanh toán, quyết toán đầy đủ, đúng theo phương án được phê duyệt.

### **4. Đánh giá chung**

#### **4.1. Ưu điểm**

Những năm qua, thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý, bảo vệ phát triển rừng trên địa bàn xã đã có những chuyển biến rõ nét, cấp ủy chính quyền từ xã đến bản đã nghiêm túc thực hiện tốt việc quản lý, bảo vệ rừng; kịp thời phát hiện và xử lý các trường hợp vi phạm hành chính về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn xã; Công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật đã được quan tâm chỉ đạo thực hiện kịp thời.

#### **4.2. Tồn tại, hạn chế**

Một số chủ rừng chưa thực sự quan tâm đến công tác bảo vệ và phát triển rừng của mình khi được nhà nước giao, vẫn còn tình trạng lấn chiếm đất rừng cộng đồng làm nương; Công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật đặc biệt là tuyên truyền, huy động nhân dân tham gia công tác BVR- PCCCR còn hạn chế.

Công tác kiểm tra giám sát thực thi pháp luật về công tác bảo vệ và phát triển rừng chưa thường xuyên, liên tục.

#### **4.3. Nguyên nhân**

Việc thực hiện quy ước, hương ước của bản chưa nghiêm, còn nể nang trong việc phát hiện và xử lý vi phạm.

Ý thức chấp hành pháp luật về lâm nghiệp của một bộ phận nhân dân và

Ý thức chấp hành pháp luật về lâm nghiệp của một bộ phận nhân dân và một số chủ rừng còn hạn chế; tinh thần trách nhiệm của cán bộ, đảng viên, nhân dân trong việc tham mưu xử lý các trường hợp vi phạm hiệu quả chưa cao.

### **PHẦN III**

## **NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN**

### **I. Nội dung thuyết minh**

**1. Tên phương án:** Phương án sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2025

**2. Thời gian thực hiện phương án:** Từ tháng 1/2025 đến hết tháng 12/2025

### **3. Phạm vi và qui mô của phương án**

#### **3.1. Phạm vi**

Phương án sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng phục vụ công tác quản lý, bảo vệ rừng năm 2025 được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý bảo vệ rừng của xã Tà Hộc, tỉnh Sơn La bao gồm các tiểu khu: 298A, 298B, 298D 301A, 301B, 302,303B, 303C, 303D, 305, 323A.

#### **3.2. Quy mô**

Quản lý, bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý, đặc biệt là diện tích rừng có cung ứng DVMTR, cụ thể như sau:

Tổng diện tích rừng có cung ứng DVMTR trên địa bàn xã Tà Hộc là 613,29ha trong đó:

- Phân theo chức năng 3 loại rừng:
  - + Rừng phòng hộ: 613,29ha ha.
- Phân theo nguồn gốc hình thành rừng:
  - + Rừng tự nhiên: 613,29ha.

*(Chi tiết có biểu tổng hợp diện tích rừng kèm theo)*

### **4. Mục tiêu**

Sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng để tổ chức quản lý, bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có, phát triển diện tích rừng mới (nếu có); phát hiện, ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về Lâm nghiệp trên địa bàn, hạn chế tối đa các tác động xâm hại đến tài nguyên rừng.

### **5. Yêu cầu**

Quản lý, sử dụng tiền DVMTR phục vụ cho công tác quản lý bảo vệ rừng theo quy định tại Khoản 4 Điều 70 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

#### **5.1. Nhiệm vụ quản lý, bảo vệ rừng**

- + Nội dung bảo vệ rừng

- Hướng dẫn cộng đồng dân cư thôn xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước bảo vệ phát triển rừng trên địa bàn phù hợp với quy định của pháp luật;
- Tổ chức các hoạt động phòng cháy chữa cháy rừng; phòng chống các hành vi vi phạm pháp luật về lâm nghiệp
- Các nhiệm vụ trọng tâm thực hiện công tác bảo vệ rừng
- Tuyên truyền, vận động người dân tham gia bảo vệ rừng;
- Xây dựng quy chế bảo vệ rừng cấp xã;
- Tuần tra, truy quét các hoạt động xâm hại rừng;
- Phòng cháy chữa cháy rừng, phòng trừ sâu bệnh hại rừng;
- Hợp đồng bảo vệ rừng;
- Thiết lập tổ, đội chuyên trách về bảo vệ rừng.

## **5.2. Phương án sử dụng tiền DVMTR**

- Tổng kinh phí thực hiện phương án Tổng kinh phí thực hiện phương án: **232.616.400 đồng** (trong đó: kinh phí từ năm trước chuyển sang: 80.743.400 đồng; kinh phí năm 2025 nguồn 2024: 151.873.000 đồng)

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

- Nguồn Kinh phí thực hiện: Tại Quyết định số 42/QĐ-QBV&PTR ngày 13/6/2025 của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Sơn La về việc phê duyệt diện tích, số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng từ nhiều bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng đủ điều kiện chi trả năm 2025 (nguồn năm 2024) và chuyển nguồn từ các năm trước sang.

## **II. Giải pháp thực hiện phương án**

### **1. Giải pháp về bảo vệ rừng**

- Giải pháp tuyên truyền
- + Đổi mới phương pháp, hình thức, nội dung tuyên truyền.
- + Tăng cường tuyên truyền phổ biến pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng với nhiều hình thức khác nhau.
- + Chú trọng tuyên truyền trực tiếp đến người dân những khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số.
- + Chú trọng đến việc chia sẻ trách nhiệm và lợi ích giữa Nhà nước, cộng đồng dân cư thôn và chủ rừng, hộ gia đình, cá nhân trong quá trình phát hiện, ngăn chặn và xử lý các vụ vi phạm Luật lâm nghiệp;
- + Xây dựng các quy ước, hương ước và thành lập các Ban quản lý bảo vệ và phát triển rừng cấp thôn để người dân trong thôn có cùng tiếng nói, cùng hành động thực hiện công tác quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn xã.
- + Công tác phòng cháy chữa cháy rừng, phòng trừ sâu bệnh hại rừng.
- + Chính quyền địa phương chủ động xây dựng, phê duyệt phương án

+ Chính quyền địa phương chủ động xây dựng, phê duyệt phương án phòng cháy chữa cháy rừng hàng năm và giai đoạn theo hướng dẫn của cơ quan Kiểm lâm và triển khai thực hiện theo quy định.

+ Tăng cường công tác phòng cháy chữa cháy rừng tại các khu vực trọng điểm cháy trên địa bàn.

+ Thường xuyên tuần tra, kiểm tra kết hợp quan sát để phát hiện sâu bệnh hại, đề ra các biện pháp phòng, trừ sinh vật gây hại rừng (nếu có).

- Giải pháp ngăn chặn tình trạng phá rừng trái pháp luật

+ Thường xuyên tổ chức tuần tra, kiểm tra rừng, kịp thời phát hiện các hành vi xâm hại đến tài nguyên rừng.

+ Xử lý nghiêm các hành vi vi phạm Luật lâm nghiệp đối với tổ chức, cá nhân hủy hoại tài nguyên rừng, lấn chiếm đất trái phép theo quy định.

+ UBND xã phối hợp với các đơn vị liên quan rà soát, thống kê diện tích đất nương rẫy trên địa bàn, xác định nhu cầu đất còn thiếu để làm cơ sở quy hoạch vùng sản xuất nương rẫy, ổn định đất sản xuất cho người dân.

+ Chủ rừng phải thực hiện đúng trách nhiệm trong việc quản lý, bảo vệ diện tích rừng được giao.

+ Lực lượng Kiểm lâm tăng cường tham mưu chính quyền địa phương các cấp chủ động lập kế hoạch và xác định rõ thời điểm, địa điểm thường xảy ra vi phạm về phá rừng để triển khai tuần tra, truy quét.

+ Quản lý chặt chẽ tình hình di dân tự do; phối hợp với cơ quan có thẩm quyền tiến hành kiểm tra và kiên quyết cưỡng chế tất cả những người di cư tự do, cư trú bất hợp pháp ra khỏi địa bàn, đặc biệt là những hộ cư trú gần rừng. Phối hợp với các Sở, ban ngành xây dựng Phương án giao đất, giao rừng cho các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, bản, tiểu khu theo quy định hiện hành.

## **2. Giải pháp về sử dụng nguồn vốn để thực hiện công tác bảo vệ và phát triển rừng**

Sử dụng hiệu quả nguồn tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng phục vụ công tác quản lý, bảo vệ rừng trên địa bàn xã.

Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, hộ gia đình cá nhân tham gia vào công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

Huy động, kêu gọi nguồn vốn của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp và các thành phần kinh tế tham gia đầu tư trồng rừng.

## **3. Giải pháp về tổ chức thực hiện**

- Hàng năm, căn cứ Phương án sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng phục vụ công tác quản lý, bảo vệ rừng năm 2025 của xã Tà Hộc đã được HĐND xã phê duyệt; UBND xã có trách nhiệm lập dự toán, chế độ kế toán và quyết toán tài chính theo quy định hiện hành.

- Đảng ủy, UBND xã phải xác định công tác quản lý bảo vệ rừng là nhiệm

tham gia cụ thể, thiết thực của các cấp, đoàn thể và người dân trên địa bàn tham gia vào công tác bảo vệ và phát triển rừng. Chỉ đạo trực tiếp, đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao nghiệp vụ chuyên môn của đội tuần tra, bảo vệ rừng; mua sắm phương tiện, công cụ hỗ trợ bảo vệ rừng. Chịu trách nhiệm về kết quả bảo vệ rừng của địa phương với UBND tỉnh.

- Thường xuyên tham mưu kiện toàn, củng cố Ban chỉ đạo công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng xã; phân công, phân nhiệm cụ thể cho các thành viên; xây dựng kế hoạch công tác của Ban chỉ đạo nhằm chủ động, ứng phó kịp thời trong trường hợp xảy ra các tình huống gây thiệt hại đến tài nguyên rừng.
- Xây dựng quy chế phối hợp trong công tác quản lý, bảo vệ rừng giữa chính quyền địa phương, các tổ chức đoàn thể chính trị xã hội cấp xã và Ban quản lý các bản, tiểu khu.

- Xác định các khu vực trọng điểm, có nguy cơ cao tác động tiêu cực đến diện tích rừng có cung ứng DVMTR trên địa bàn xã.

- Xây dựng phương án phòng cháy, chữa cháy rừng, diễn tập chữa cháy rừng hàng năm; quy hoạch vùng sản xuất nương rẫy.

- Thành lập và duy trì hoạt động của các tổ đội quần chúng bảo vệ rừng, nòng cốt là dân quân tự vệ, tổ dân phòng, Công an xã, BCH quân sự xã để huy động các lực lượng trên địa bàn kịp thời ngăn chặn các hành vi hủy hoại tài nguyên rừng, phòng cháy chữa cháy rừng theo phương án 04 tại chỗ (*chỉ huy tại chỗ, lực lượng tại chỗ, phương tiện tại chỗ, hậu cần tại chỗ*), giám sát các hoạt động có tác động vào rừng trên địa bàn xã.

- Tuyên truyền, vận động nhân dân cùng tham gia vào công tác quản lý, bảo vệ và phòng cháy chữa cháy rừng.

- Báo cáo kết quả quản lý bảo vệ rừng 06 tháng, một năm diện tích rừng cung ứng DVMTR về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh; cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với diện tích có cung ứng dịch vụ môi trường rừng. Xây dựng, thành lập các tổ quần chúng quản lý bảo vệ rừng phòng cháy, chữa cháy rừng cấp thôn, xây dựng quy chế hoạt động, phân công nhiệm vụ cho từng thành viên trong Tổ; Kịp thời bình xét, đề nghị khen thưởng cho các cá nhân, hộ gia đình có thành tích, trách nhiệm cao trong công tác quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng của thôn.

### **III. Hiệu quả của Phương án**

- Diện tích rừng trên địa bàn xã Tà Hộc được quản lý, bảo vệ và phát triển, góp phần tăng độ che phủ diện tích rừng trên địa bàn huyện, từ đó góp phần tăng độ che phủ diện tích rừng trên địa bàn tỉnh. Chống xói mòn, duy trì và bảo vệ nguồn nước phục vụ cuộc sống sinh hoạt và sản xuất của nhân dân, cho các công trình thủy điện phát điện, bảo vệ môi trường, hạn chế tác hại của hiệu ứng Nhà kính. Góp phần tạo công ăn việc làm, cải thiện cuộc sống cho các hộ dân trong xã(thị trấn) tham gia sản xuất lâm nghiệp.

- Nâng cao ý thức trách nhiệm cán bộ và nhân dân trong xã về tầm quan trọng của tài nguyên rừng.

- Nâng cao ý thức trách nhiệm cán bộ và nhân dân trong xã về tầm quan trọng của tài nguyên rừng.

#### **PHẦN IV**

#### **KẾT LUẬN**

Phương án sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng phục vụ cho công tác quản lý, bảo vệ rừng năm 2025 của xã Tà Hộc được xây dựng, dựa trên cơ sở các quy định hiện hành của Nhà nước, phù hợp với các điều kiện kinh tế xã hội và tài nguyên rừng trên địa bàn xã quản lý.

Phương án sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng phục vụ cho công tác quản lý, bảo vệ rừng năm 2025 là cơ sở để UBND xã Tà Hộc triển khai kế hoạch thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo vệ rừng trên địa bàn xã.



PHỤ LỤC SỐ 1.1

Tổng hợp diện tích chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2025 (nguồn chi trả năm 2024)

(Kèm theo Nghị quyết HĐND số 18/NQ-HĐND ngày 22/9/2025 của HĐND xã Tà Hộc)

Đơn vị tính: Ha, đồng

| TT | Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng | Cộng đồng bản | Vị trí khu rừng |        |          |                         |     | Loại đất, loại rừng | Diện tích cung ứng DVMTR (ha) | Hệ số K | Trong đó |                  |      |            | Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha) | Đơn giá    | Tổng số tiền được chi trả DVMTR |
|----|--------------------------------------|---------------|-----------------|--------|----------|-------------------------|-----|---------------------|-------------------------------|---------|----------|------------------|------|------------|--|------------|---------------------------------|
|    |                                      |               | Lô              | Khoảnh | Tiểu khu | Tên địa phương (nếu có) | [9] |                     |                               |         | [10]     | [11]=12x13x14x15 | K1   | K2         |  |            |                                 |
| 1  | Bản Bơ                               |               | [5]             | [6]    | [7]      | [8]                     | [9] | [10]                | [11]=12x13x14x15              | [12]    | [13]     | [14]             | [15] | [16]=10x11 | [17]                                   | [18]       |                                 |
|    |                                      |               | 5a              | 5      | 298A     |                         | TLU | 13,68               | 1,0                           |         |          |                  |      | 13,68      | 242.231                                | 3.313.000  |                                 |
|    |                                      |               | 1               | 5      | 298A     |                         | HG2 | 0,80                | 1,0                           |         |          |                  |      | 0,80       | 242.231                                | 194.000    |                                 |
|    |                                      |               | 10              | 5      | 298A     |                         | TLU | 0,68                | 1,0                           |         |          |                  |      | 0,68       | 242.231                                | 165.000    |                                 |
|    |                                      |               | 24b             | 5      | 298A     |                         | HG2 | 0,51                | 1,0                           |         |          |                  |      | 0,51       | 242.231                                | 124.000    |                                 |
|    |                                      |               | 31              | 3      | 298A     |                         | HG2 | 0,40                | 1,0                           |         |          |                  |      | 0,40       | 242.231                                | 97.000     |                                 |
|    |                                      |               | 33              | 3      | 298A     |                         | HG2 | 0,36                | 1,0                           |         |          |                  |      | 0,36       | 242.231                                | 87.000     |                                 |
|    |                                      |               | 2               | 5      | 298A     |                         | HG2 | 0,76                | 1,0                           |         |          |                  |      | 0,76       | 242.231                                | 184.000    |                                 |
|    |                                      |               | 12              | 5      | 298A     |                         | HG2 | 0,58                | 1,0                           |         |          |                  |      | 0,58       | 242.231                                | 140.000    |                                 |
|    |                                      |               | 21c             | 5      | 298A     |                         | HG2 | 0,62                | 1,0                           |         |          |                  |      | 0,62       | 242.231                                | 150.000    |                                 |
|    |                                      |               | 2b              | 5      | 298A     |                         | HG2 | 1,10                | 1,0                           |         |          |                  |      | 1,10       | 242.231                                | 266.000    |                                 |
|    |                                      |               | 16a             | 4      | 298A     |                         | TXP | 1,92                | 1,0                           |         |          |                  |      | 1,92       | 242.231                                | 465.000    |                                 |
|    |                                      |               | 13a             | 3      | 298B     |                         | HG2 | 0,31                | 1,0                           |         |          |                  |      | 0,31       | 242.231                                | 75.000     |                                 |
|    |                                      |               |                 |        |          |                         | HG2 | 5,64                | 1,0                           |         |          |                  |      | 5,64       | 242.231                                | 1.366.000  |                                 |
| 2  | Bản Hộc                              |               |                 |        |          |                         |     | 50,38               | 1,0                           |         |          |                  |      | 49,89      |  | 12.088.000 |                                 |
|    |                                      |               | 4               | 5      | 301B     |                         | HG2 | 0,56                | 1,0                           |         |          |                  |      | 0,56       | 242.231                                | 136.000    |                                 |
|    |                                      |               | 37              | 5      | 301B     |                         | HG2 | 1,03                | 1,0                           |         |          |                  |      | 1,03       | 242.231                                | 249.000    |                                 |
|    |                                      |               | 42              | 5      | 301B     |                         | HG2 | 0,38                | 1,0                           |         |          |                  |      | 0,38       | 242.231                                | 92.000     |                                 |
|    |                                      |               | 14              | 4      | 301B     |                         | HG2 | 0,64                | 1,0                           |         |          |                  |      | 0,64       | 242.231                                | 155.000    |                                 |
|    |                                      |               | 16              | 2      | 301B     |                         | HG2 | 0,85                | 1,0                           |         |          |                  |      | 0,85       | 242.231                                | 206.000    |                                 |
|    |                                      |               | 4               | 2      | 302      |                         | HG2 | 0,62                | 1,0                           |         |          |                  |      | 0,62       | 242.231                                | 150.000    |                                 |
|    |                                      |               | 14a             | 2      | 301B     |                         | RTG | 3,28                | 0,9                           |         |          |                  |      | 2,95       | 242.231                                | 715.000    |                                 |
|    |                                      |               | 38              | 5      | 301B     |                         | TLU | 0,51                | 1,0                           |         |          |                  |      | 0,51       | 242.231                                | 124.000    |                                 |
|    |                                      |               | 12              | 4      | 301B     |                         | TLU | 0,62                | 1,0                           |         |          |                  |      | 0,62       | 242.231                                | 150.000    |                                 |
|    |                                      |               | 17b             | 2      | 302      |                         | HG2 | 1,43                | 1,0                           |         |          |                  |      | 1,43       | 242.231                                | 346.000    |                                 |
|    |                                      |               | 7               | 4      | 301B     |                         | TLU | 3,20                | 1,0                           |         |          |                  |      | 3,20       | 242.231                                | 775.000    |                                 |
|    |                                      |               | 15              | 4      | 301B     |                         | HG2 | 2,50                | 1,0                           |         |          |                  |      | 2,50       | 242.231                                | 606.000    |                                 |
|    |                                      |               | 6b              | 5      | 301B     |                         | HG2 | 0,56                | 1,0                           |         |          |                  |      | 0,56       | 242.231                                | 136.000    |                                 |
|    |                                      |               | 20              | 2      | 301B     |                         | HG2 | 1,72                | 1,0                           |         |          |                  |      | 1,72       | 242.231                                | 417.000    |                                 |
|    |                                      |               | 1b              | 4      | 301B     |                         | HG2 | 4,11                | 1,0                           |         |          |                  |      | 4,11       | 242.231                                | 996.000    |                                 |
|    |                                      |               | 13b             | 2      | 301B     |                         | TXP | 4,05                | 1,0                           |         |          |                  |      | 4,05       | 242.231                                | 981.000    |                                 |
|    |                                      |               | 40              | 5      | 301B     |                         | HG2 | 0,37                | 1,0                           |         |          |                  |      | 0,37       | 242.231                                | 90.000     |                                 |
|    |                                      |               | 26              | 5      | 301B     |                         | HG2 | 6,30                | 1,0                           |         |          |                  |      | 6,30       | 242.231                                | 1.526.000  |                                 |



|          |                   |     |   |      |     |              |     |     |     |     |              |         |                   |
|----------|-------------------|-----|---|------|-----|--------------|-----|-----|-----|-----|--------------|---------|-------------------|
|          |                   | 6e  | 3 | 302  | HG2 | 1,27         | 1,0 | 1,0 | 1,0 | 0,0 | 1,27         | 242,231 | 308,000           |
|          |                   | 6b  | 3 | 302  | HG2 | 0,91         | 1,0 | 1,0 | 1,0 | 0,0 | 0,91         | 242,231 | 220,000           |
|          |                   | 5c  | 3 | 302  | HG2 | 12,88        | 1,0 | 1,0 | 1,0 | 0,0 | 12,88        | 242,231 | 3.120,000         |
|          |                   | 8c  | 3 | 302  | TLU | 5,30         | 1,0 | 1,0 | 1,0 | 0,0 | 5,30         | 242,231 | 1.284,000         |
|          |                   | 13b | 3 | 302  | HG2 | 2,85         | 1,0 | 1,0 | 1,0 | 0,0 | 2,85         | 242,231 | 690,000           |
|          |                   | 4   | 7 | 305  | TXP | 1,40         | 1,0 | 1,0 | 1,0 | 0,0 | 1,40         | 242,231 | 339,000           |
| <b>6</b> | <b>Bản Pá Hóc</b> |     |   |      |     | <b>61,98</b> |     |     |     |     | <b>61,98</b> |         | <b>15.012,000</b> |
|          |                   | 15  | 5 | 298B | HG2 | 4,29         | 1,0 | 1,0 | 1,0 | 0,0 | 4,29         | 242,231 | 1.039,000         |
|          |                   | 25  | 5 | 298B | HG2 | 1,34         | 1,0 | 1,0 | 1,0 | 0,0 | 1,34         | 242,231 | 325,000           |
|          |                   | 39  | 5 | 298B | HG2 | 0,55         | 1,0 | 1,0 | 1,0 | 0,0 | 0,55         | 242,231 | 133,000           |
|          |                   | 17  | 5 | 298B | HG2 | 1,12         | 1,0 | 1,0 | 1,0 | 0,0 | 1,12         | 242,231 | 271,000           |
|          |                   | 9   | 5 | 298B | HG2 | 0,65         | 1,0 | 1,0 | 1,0 | 0,0 | 0,65         | 242,231 | 157,000           |
|          |                   | 28a | 5 | 298B | HG2 | 0,96         | 1,0 | 1,0 | 1,0 | 0,0 | 0,96         | 242,231 | 233,000           |
|          |                   | 32a | 5 | 298B | HG2 | 1,40         | 1,0 | 1,0 | 1,0 | 0,0 | 1,40         | 242,231 | 339,000           |
|          |                   | 16  | 5 | 298B | TXN | 0,42         | 1,0 | 1,0 | 1,0 | 0,0 | 0,42         | 242,231 | 102,000           |
|          |                   | 35a | 5 | 298B | HG2 | 0,41         | 1,0 | 1,0 | 1,0 | 0,0 | 0,41         | 242,231 | 99,000            |
|          |                   | 7   | 6 | 298B | HG2 | 0,69         | 1,0 | 1,0 | 1,0 | 0,0 | 0,69         | 242,231 | 167,000           |
|          |                   | 1b  | 6 | 298B | HG2 | 3,94         | 1,0 | 1,0 | 1,0 | 0,0 | 3,94         | 242,231 | 954,000           |
|          |                   | 12  | 5 | 298B | TXN | 1,31         | 1,0 | 1,0 | 1,0 | 0,0 | 1,31         | 242,231 | 317,000           |
|          |                   | 9   | 4 | 298B | HG2 | 10,33        | 1,0 | 1,0 | 1,0 | 0,0 | 10,33        | 242,231 | 2.502,000         |
|          |                   | 3   | 6 | 298B | HG2 | 1,61         | 1,0 | 1,0 | 1,0 | 0,0 | 1,61         | 242,231 | 390,000           |
|          |                   | 8   | 6 | 298B | HG2 | 1,53         | 1,0 | 1,0 | 1,0 | 0,0 | 1,53         | 242,231 | 371,000           |
|          |                   | 5d  | 6 | 298B | HG2 | 4,02         | 1,0 | 1,0 | 1,0 | 0,0 | 4,02         | 242,231 | 974,000           |
|          |                   | 13a | 4 | 298B | HG2 | 1,49         | 1,0 | 1,0 | 1,0 | 0,0 | 1,49         | 242,231 | 361,000           |
|          |                   | 8b  | 5 | 298B | HG2 | 0,66         | 1,0 | 1,0 | 1,0 | 0,0 | 0,66         | 242,231 | 160,000           |
|          |                   | 22  | 5 | 298B | TXN | 4,39         | 1,0 | 1,0 | 1,0 | 0,0 | 4,39         | 242,231 | 1.063,000         |
|          |                   | 22e | 5 | 298B | TXN | 2,58         | 1,0 | 1,0 | 1,0 | 0,0 | 2,58         | 242,231 | 625,000           |
|          |                   | 21  | 5 | 298B | HG2 | 14,85        | 1,0 | 1,0 | 1,0 | 0,0 | 14,85        | 242,231 | 3.597,000         |
|          |                   | 4   | 6 | 298B | HG2 | 3,44         | 1,0 | 1,0 | 1,0 | 0,0 | 3,44         | 242,231 | 833,000           |
| <b>7</b> | <b>Bản Pá Nó</b>  |     |   |      |     | <b>12,01</b> |     |     |     |     | <b>12,01</b> |         | <b>2.911,000</b>  |
|          |                   | 11  | 4 | 323A | TLU | 0,89         | 1,0 | 1,0 | 1,0 | 0,0 | 0,89         | 242,231 | 216,000           |
|          |                   | 23  | 6 | 302  | HG2 | 0,56         | 1,0 | 1,0 | 1,0 | 0,0 | 0,56         | 242,231 | 136,000           |
|          |                   | 12  | 5 | 323A | TLU | 1,91         | 1,0 | 1,0 | 1,0 | 0,0 | 1,91         | 242,231 | 463,000           |
|          |                   | 6   | 5 | 323A | TXN | 0,31         | 1,0 | 1,0 | 1,0 | 0,0 | 0,31         | 242,231 | 75,000            |
|          |                   | 13  | 5 | 323A | TLU | 0,62         | 1,0 | 1,0 | 1,0 | 0,0 | 0,62         | 242,231 | 150,000           |
|          |                   | 10  | 5 | 323A | TLU | 0,89         | 1,0 | 1,0 | 1,0 | 0,0 | 0,89         | 242,231 | 216,000           |
|          |                   | 8g  | 6 | 305  | TXN | 4,47         | 1,0 | 1,0 | 1,0 | 0,0 | 4,47         | 242,231 | 1.083,000         |
|          |                   | 8h  | 6 | 305  | TXN | 0,99         | 1,0 | 1,0 | 1,0 | 0,0 | 0,99         | 242,231 | 240,000           |
|          |                   | 20  | 4 | 323A | TLU | 0,73         | 1,0 | 1,0 | 1,0 | 0,0 | 0,73         | 242,231 | 177,000           |
|          |                   | 6e  | 8 | 302  | HG2 | 0,64         | 1,0 | 1,0 | 1,0 | 0,0 | 0,64         | 242,231 | 155,000           |
| <b>8</b> | <b>Bản Pá Tén</b> |     |   |      |     | <b>29,04</b> |     |     |     |     | <b>29,04</b> |         | <b>7.035,000</b>  |
|          |                   | 1   | 3 | 301A | HG2 | 0,84         | 1,0 | 1,0 | 1,0 | 0,0 | 0,84         | 242,231 | 203,000           |
|          |                   | 10  | 3 | 301A | HG2 | 0,64         | 1,0 | 1,0 | 1,0 | 0,0 | 0,64         | 242,231 | 155,000           |
|          |                   | 10  | 4 | 301A | HG2 | 0,77         | 1,0 | 1,0 | 1,0 | 0,0 | 0,77         | 242,231 | 187,000           |
|          |                   | 52  | 3 | 301A | HG2 | 0,48         | 1,0 | 1,0 | 1,0 | 0,0 | 0,48         | 242,231 | 116,000           |
|          |                   | 8   | 3 | 301A | HG2 | 0,30         | 1,0 | 1,0 | 1,0 | 0,0 | 0,30         | 242,231 | 73,000            |











|  |                   |   |      |  |      |               |     |  |     |             |  |               |         |                    |
|--|-------------------|---|------|--|------|---------------|-----|--|-----|-------------|--|---------------|---------|--------------------|
|  | 30                | 4 | 303C |  | TXDK | 2,22          | 1,0 |  | 1,0 | 0,0         |  | 2,22          | 259.475 | 576.000            |
|  | 7b                | 4 | 303C |  | TXP  | 0,65          | 1,0 |  | 1,0 | 0,0         |  | 0,65          | 259.475 | 169.000            |
|  | 8b                | 4 | 303C |  | TXP  | 0,30          | 1,0 |  | 1,0 | 0,0         |  | 0,30          | 259.475 | 78.000             |
|  | 46c               | 4 | 303C |  | TXDK | 2,57          | 1,0 |  | 1,0 | 0,0         |  | 2,57          | 259.475 | 667.000            |
|  | 27a               | 4 | 303C |  | TXDK | 0,38          | 1,0 |  | 1,0 | 0,0         |  | 0,38          | 259.475 | 99.000             |
|  | 29                | 4 | 303C |  | TXDK | 2,14          | 1,0 |  | 1,0 | 0,0         |  | 2,14          | 259.475 | 555.000            |
|  | 50                | 4 | 303C |  | HGD  | 0,86          | 1,0 |  | 1,0 | 0,0         |  | 0,86          | 259.475 | 223.000            |
|  | 24b               | 4 | 303C |  | TXP  | 0,32          | 1,0 |  | 1,0 | 0,0         |  | 0,32          | 259.475 | 83.000             |
|  | 23b               | 4 | 303C |  | TXP  | 0,10          | 1,0 |  | 1,0 | 0,0         |  | 0,10          | 259.475 | 26.000             |
|  | 53                | 5 | 303C |  | TXP  | 0,53          | 1,0 |  | 1,0 | 0,0         |  | 0,53          | 259.475 | 138.000            |
|  | 20b               | 4 | 303C |  | TXP  | 0,11          | 1,0 |  | 1,0 | 0,0         |  | 0,11          | 259.475 | 29.000             |
|  | 56                | 5 | 303C |  | TXP  | 0,17          | 1,0 |  | 1,0 | 0,0         |  | 0,17          | 259.475 | 44.000             |
|  | 21b               | 4 | 303C |  | TXP  | 0,87          | 1,0 |  | 1,0 | 0,0         |  | 0,87          | 259.475 | 226.000            |
|  | 13b               | 3 | 303C |  | TXP  | 0,55          | 1,0 |  | 1,0 | 0,0         |  | 0,55          | 259.475 | 143.000            |
|  | 40b               | 4 | 303C |  | HGD  | 0,36          | 1,0 |  | 1,0 | 0,0         |  | 0,36          | 259.475 | 93.000             |
|  | <b>Tổng cộng:</b> |   |      |  |      | <b>616,12</b> |     |  |     | <b>0,00</b> |  | <b>613,29</b> |         | <b>151.873.000</b> |

Số tiền ghi bằng chữ: Một trăm năm mươi một triệu tám trăm bảy mươi ba nghìn đồng chẵn./.

T.SƠN